

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 35CCD5 - 35CCD5

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	An toàn lao động và Môi trường (TC)	Thiết kế Cầu (TC)	Thiết kế Đường Ô-tô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Thi công Đường Ô tô (TC)	Thiết kế Xây dựng Công (TC)	Pháp luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	2.0	4.0	4.0	1.0	4.0	2.0	2.0	2.0	3.0
1	3471010309	Nguyễn Hoàng	Thiên	6,30	TBKHA	5.1	6.9	7.6	7.4	7.0	4.2	7.0	8.6	7.4	7.1				6.3	9.0			5.0	2.3	00.0
2	3571010463	Nguyễn Đức	Tâm	5,88	TB	4.5	6.8	5.7	6.7	7.0	4.2	7.0	7.4	4.2	7.0				6.5	8.0			5.5	0.4	7.6
3	3571010492	Trần Thanh	Liêm	6,26	TBKHA	4.3	5.9	6.6	7.7	8.0	4.9	7.0	7.0	6.2	6.3				7.3	6.0			6.7	4.8	6.5
4	3571010495	Nguyễn Kim	Thân	3,44	KEM	1.8	3.0	4.9			4.0	6.0		1.5									5.1		1.2
5	3571010505	Nguyễn Đình	Chung	4,13	YEU	2.8	4.2	0.9	4.2	6.0	3.5	7.0	7.0	3.4	7.1				5.7	7.0			5.2	1.4	6.5
6	3571010520	Thái Doãn	Thông	4,22	YEU	1.8	2.4	2.1	4.6	7.0	4.5	6.0	5.0	1.9	5.2				4.1	6.0			5.8	1.8	6.3
7	3571010524	Nguyễn Hải	Đăng	6,12	TBKHA	2.0	7.3	7.6	7.9	8.0	6.8	8.0	6.9	4.9	6.6				5.9	8.0			6.2	3.5	7.0
8	3571010532	Trần Nguyễn Hữu	Hào	5,83	TB	2.3	5.3	6.3	7.4	7.0	2.9	5.0	7.9	5.6	7.0				8.3	7.0			5.9	4.1	7.5
9	3571010539	Tiêu Thanh	Sang	7,19	KHA	5.5	9.6	8.7	8.7	8.0	7.6	7.0	7.1	6.9	6.9				7.7	9.0			7.9	1.8	8.7
10	3571010552	Nguyễn Trung	Thành	3,94	KEM		4.4	6.3	5.2	6.0	5.0	7.0	6.5		7.0				4.6	5.0			5.6	3.7	3.4
11	3571010574	Đỗ Minh	Trí	4,33	YEU	1.9			3.2			6.0	4.1		6.2				2.6				5.5	2.5	8.9
12	3571010578	Trần Tấn	Đạt	6,90	TBKHA	6.0	8.7	8.7	7.7	8.0	6.9	8.0	8.9	6.5	7.0				7.7	7.0			6.6	4.9	8.2
13	3571010588	Trương Công	Anh	5,93	TB	3.8	7.0	8.3	4.8	7.0	5.3	7.0	7.0	5.5	7.6				5.2	8.0			5.5	5.5	6.3

						Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)	Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Dồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN - MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)
						2.0	2.0	4.0	4.0	1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0
1	3471010309	Nguyễn Hoàng	Thiên	6,30	TBKHA	00.0	8.7	00.0	7.2	5.3	00.0	6.0	00.0	7.0	6.0	00.0	6.5	9.3	00.0	5.1	5.2	5.8	5.0	00.0	4.1
2	3571010463	Nguyễn Đức	Tâm	5,88	TB	7.0	6.7	5.0	6.6	5.0	5.5	6.5	5.1	5.5	6.7	5.9	7.5	10.0	5.1	4.7	4.7	5.7	5.6	5.5	4.0
3	3571010492	Trần Thanh	Liêm	6,26	TBKHA	6.4	8.0	5.5	7.4	5.0	6.0	7.5	7.9	7.2	6.2	5.4	6.0	7.1	5.3	5.1	4.3	6.4	6.3	6.6	5.3
4	3571010495	Nguyễn Kim	Thân	3,44	KEM	4.4	8.0	3.2	2.3		3.1	7.0	1.5	00.0	5.4	2.2	6.8	6.7	4.3	5.4	1.5		3.8	4.9	1.1
5	3571010505	Nguyễn Đình	Chung	4,13	YEU	6.4	8.7	4.0	2.5		3.3	5.0	1.7	6.1	3.1	3.9	6.0	6.1	1.5			6.9	4.1	3.9	5.0
6	3571010520	Thái Doãn	Thông	4,22	YEU	5.6	8.0	1.8	2.5	5.0	1.8	6.5	0.9	2.4	5.7	4.0	6.5	5.2	3.8	5.4	6.7	7.6	3.9	4.3	3.5
7	3571010524	Nguyễn Hải	Đảng	6,12	TBKHA	6.1	9.0	6.2	2.5		5.0	7.5	7.5	7.0	8.0	7.4	7.5	8.1	6.1	5.7	6.6	4.7	5.9	5.7	5.4
8	3571010532	Trần Nguyễn Hữu	Hào	5,83	TB	6.0	8.7	6.6	2.6	5.3	9.3	7.5	6.1	00.0	5.3	4.4	6.5	2.9	5.6	5.1	6.0	6.6	6.8	6.3	4.1
9	3571010539	Tiêu Thanh	Sang	7,19	KHA	8.3	8.7	6.1	3.4	5.3	8.3	7.0	7.1	00.0	9.1	7.2	7.0	10.0	8.6	5.5	6.9	5.1	8.3	8.2	9.0
10	3571010552	Nguyễn Trung	Thành	3,94	KEM	1.1	6.6	5.7	5.3	5.0	6.5	8.0	0.9	1.2	00.0	1.7		5.5	0.3		4.2	3.0	5.1		4.6
11	3571010574	Đỗ Minh	Trí	4,33	YEU	4.0		5.8	2.7	5.0	5.6	7.5	3.0	5.3	7.3	6.8	7.0	7.4	1.5	4.1	4.7	2.6	4.8	4.1	4.6
12	3571010578	Trần Tấn	Đạt	6,90	TBKHA	6.9	8.0	8.9	5.1	5.0	5.8	9.0	6.4	9.4	7.3	6.1	6.4	7.3	5.5	6.4	6.3	6.2	4.8	6.5	4.9
13	3571010588	Trương Công	Anh	5,93	TB	7.2	8.7	5.2	5.9	5.3	6.9	6.5	5.0	5.1	00.0	3.0	6.5	9.5	5.0	6.3	6.4	6.3	4.6	4.9	5.6

						Thí nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)	Thí nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thực tập Hân (TC)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)
						2.0	2.0	1.0	5.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
1	3471010309	Nguyễn Hoàng	Thiên	6,30	TBKHA	8.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	8.0
2	3571010463	Nguyễn Đức	Tâm	5,88	TB	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	6.0
3	3571010492	Trần Thanh	Liêm	6,26	TBKHA	7.0	9.0	8.0	7.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0
4	3571010495	Nguyễn Kim	Thân	3,44	KEM	6.0	9.0	8.0	7.0	7.0	5.0			
5	3571010505	Nguyễn Đình	Chung	4,13	YEU	6.0	9.0	8.0	7.0	7.0	7.0	5.0	6.0	6.0
6	3571010520	Thái Doãn	Thông	4,22	YEU	5.0	5.0	8.0	8.0	8.0	6.0	6.0	7.0	6.0
7	3571010524	Nguyễn Hải	Đảng	6,12	TBKHA	6.0	9.0	8.0	7.0	7.0	6.0	5.0	6.0	6.0
8	3571010532	Trần Nguyễn Hữu	Hào	5,83	TB	7.0	9.0	7.0	7.0	8.0	8.0	5.0	6.0	8.0
9	3571010539	Tiêu Thanh	Sang	7,19	KHA	7.0	9.0	8.0	8.0	8.0	6.0	4.0		7.0
10	3571010552	Nguyễn Trung	Thành	3,94	KEM	5.0	5.0	5.0	7.0	7.0	8.0	5.0	5.0	6.0
11	3571010574	Đỗ Minh	Trí	4,33	YEU	6.0	9.0	6.0	5.0	7.0	6.0	4.0	7.0	4.0
12	3571010578	Trần Tấn	Đạt	6,90	TBKHA	6.0	9.0	9.0	7.0	8.0	5.0	4.0	7.0	6.0
13	3571010588	Trương Công	Anh	5,93	TB	7.0	8.0	8.0	7.0	7.0	7.0	5.0	5.0	6.0

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	An toàn lao động và Môi trường (TC)	Thiết kế Cầu (TC)	Thiết kế Đường Ô-tô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Thi công Đường Ô tô (TC)	Thiết kế Xây dựng Công (TC)	Pháp luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	2.0	4.0	4.0	1.0	4.0	2.0	2.0	2.0	3.0
14	3571010591	Phan Thượng	Đồng	5,38	TB	2.4	4.5	4.5	6.7	6.0	4.7	8.0	5.0	7.1	3.5				5.4	6.0			6.2		8.2
15	3571010593	Đào Quang	Bình	5,02	TB	1.9	6.1	4.6	5.8	6.0	3.1	8.0	7.1	4.9	6.8				5.6	7.0			5.8	3.9	6.6
16	3571010614	Bùi Ngọc	Hoàng	7,03	KHA	6.9	7.4	6.4	9.1	9.0	6.9	5.0	8.9		7.4				6.6	8.0			7.0	6.2	7.6
17	3571010618	Trần Văn	Đức	5,34	TB	2.0	6.2	4.9	8.1	5.0	5.3	7.0	7.1	5.3	7.1				5.9	8.0			5.5	3.5	4.0
18	3571010622	Lý Đức	Tiến	4,91	YEU	3.0	3.3	2.8	3.1	5.0	4.5	7.0	4.1		5.7				4.8	6.0			5.9	1.8	8.0
19	3571010624	Phạm Văn	Nghĩa	5,07	TB	1.9	5.6	6.7	5.2	6.0	5.2	6.0	4.2	2.2	5.1				4.6	5.0			5.3	2.1	5.6
20	3571010931	Vũ Đình	Nguyên	5,14	TB	2.3	4.3	2.5	6.3	6.0	3.3	6.0	6.7	4.2	7.3				4.5	8.0			6.2	4.2	1.8
21	3571010932	Hồ Tiến	Dũng	5,82	TB	1.9	7.3	6.2	5.1	6.0	5.5	8.0	7.9		7.3				6.4	7.0			5.6	3.9	8.3
22	3571011002	Lê Quốc	Nhật	3,36	KEM	1.9	5.8	4.4			2.5	7.0		2.5									4.8		5.9
23	3571011022	Nguyễn Văn	Trường	6,95	TBKHA	4.0	9.1	9.0	8.1	7.0	6.0	7.0	7.4	7.3	7.5				5.8	8.0			6.6	6.0	9.3
24	3571011026	Nguyễn Thanh	Phong	4,23	YEU	1.6	5.7	1.5	4.9	6.0	1.4	7.0	3.7	3.7	6.3				5.9	6.0			4.9	1.4	4.9
25	3571011054	Nguyễn Việt	Nghiêm	4,92	YEU	3.5	4.6	5.7	5.2	7.0	2.8	6.0	2.8	4.3	4.4				5.9	8.0			6.2	2.0	7.4
26	3571011133	Nguyễn Thanh	Vũ	2,46	KEM	1.9																	4.1		4.5
27	3571011153	Lê Thanh	Trường	6,95	TBKHA	5.2	9.9	7.0	4.9	7.0	7.0	6.0	8.3	7.7	7.3				6.6	6.0			6.7	6.2	7.4
28	3571011173	Nguyễn Phi	Khương	5,64	TB	2.5	6.8	5.9	5.0	5.0	4.8	8.0	6.9	2.8	6.4				6.8	6.0			6.5	3.5	6.3
29	3571011177	Nguyễn	Tiến	5,58	TB	3.6	7.7	4.6	6.5	5.0	4.5	6.0	7.9	7.2	7.3				5.5	6.0			5.6	4.2	6.6
30	3571011184	Lê Hồng	Phong	5,20	TB	1.8	9.4	7.3	4.4	7.0	4.0	7.0	6.7	5.5	6.9				6.4	7.0			5.6	6.0	5.5
31	3571011185	Trần Văn	Hôn	6,38	TBKHA	8.9	9.8	8.7	6.0	7.0	6.2	5.0	7.6	5.1	7.2				5.6	6.0			6.0	3.7	5.9
32	3571011187	Phan Văn	Lực	5,23	TB	1.7	5.2	6.3	5.2	7.0	2.6	6.0	7.7	4.4	3.5				6.0	7.0			5.8	3.0	7.2
33	3571011201	Trần Lê	Trọng	3,48	KEM	1.8																	5.5		7.2

						Điểm thi và các kỹ năng cần thiết để đạt được kết quả thi tốt																			
						Điểm kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)	Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình học – Về kỹ thuật cơ bản (TC)	Về kỹ thuật công trình (TC)	Đồ án về kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN - MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)
						2.0	2.0	4.0	4.0	1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0
14	3571010591	Phan Thượng	Đồng	5,38	TB	5.9	8.0	5.0	2.9		5.5	6.0	6.7	5.3	6.9	4.0	6.0	9.0	6.4	5.5	5.3	6.7	5.5	4.5	3.4
15	3571010593	Đào Quang	Bình	5,02	TB	6.8	9.0	5.1	1.3		4.6	8.0	2.2	00.0	6.6	1.4	6.0	10.0	0.2	5.7	5.0	6.7	4.1	4.7	4.0
16	3571010614	Bùi Ngọc	Hoàng	7,03	KHA	5.9	8.7	7.4	7.4	5.3	6.5	9.0	4.4	6.1	7.4	9.0	7.0	8.6	6.6	5.8	7.1	7.1	5.5	6.8	7.9
17	3571010618	Trần Văn	Đức	5,34	TB	6.3	8.7	5.6	1.5		6.4	8.0	6.9	7.2	2.0	00.0		7.1	6.0	6.9	5.6	6.4	5.1	4.6	2.3
18	3571010622	Lý Đức	Tiến	4,91	YEU	3.7	7.6	6.1	4.1	5.0	4.7	7.5	2.4	00.0	4.5	5.3	7.0	7.9	3.3	6.5	3.8	6.4	5.6	5.7	4.7
19	3571010624	Phạm Văn	Nghĩa	5,07	TB	5.4	9.0	5.4	4.6	5.3	8.6	7.0	2.3	5.8	6.9	6.7	6.5	6.4	7.3	5.3	4.6	6.4	3.9		
20	3571010931	Vũ Đình	Nguyên	5,14	TB	5.6	8.0	6.0	4.1	5.3	6.3	7.0	5.0	2.0	5.6	3.4	6.5	7.3	6.3	5.7	4.9	7.4	3.7	5.1	3.8
21	3571010932	Hồ Tiến	Dũng	5,82	TB	4.7	8.0	5.4	3.7	5.3	00.0	7.0	5.3	6.7	6.7	8.3	7.3	10.0	5.0	5.1	4.0	6.6	4.9	5.0	4.1
22	3571011002	Lê Quốc	Nhật	3,36	KEM	3.5	7.3	2.9	0.7		1.2	5.0	3.4	4.0	3.1	5.7	6.5	6.1	2.5		4.4	1.5	3.5	4.5	1.4
23	3571011022	Nguyễn Văn	Trường	6,95	TBKHA	8.1	9.0	7.8	6.3	5.3	7.6	6.5	5.5	9.4	5.0	6.1	7.0	9.3	5.3	6.2	5.9	6.9	6.5	6.2	6.9
24	3571011026	Nguyễn Thanh	Phong	4,23	YEU	6.1	8.7	5.9	2.4	5.0	3.7	6.5	4.3	00.0	5.8	00.0		5.6	1.8	5.5	5.1	5.1	4.8	4.4	3.3
25	3571011054	Nguyễn Viết	Nghiêm	4,92	YEU	4.6	7.4	5.2	2.3	5.5	7.8	6.5	5.7	2.9	5.3	6.3	6.5	5.2	1.5	4.7	6.0	5.8	5.6	4.7	4.8
26	3571011133	Nguyễn Thanh	Vũ	2,46	KEM	3.9		0.9	1.8	3.7	2.1	5.5	2.7	00.0	4.0	0.4		2.7	2.8	4.7	5.9		4.1		
27	3571011153	Lê Thanh	Trường	6,95	TBKHA	7.9	9.0	6.9	3.3	3.7	9.0	7.5	7.4	8.2	7.2	6.1	6.5	9.7	6.6	7.1	8.1	6.4	6.2	7.2	6.1
28	3571011173	Nguyễn Phi	Khương	5,64	TB	5.9	8.3	5.5	7.6	5.0	5.6	6.5	6.2	4.2	6.0	6.2	6.5	9.7	4.0	4.1	4.6	5.8	4.9	4.9	2.9
29	3571011177	Nguyễn	Tiến	5,58	TB	5.7	8.3	5.4	3.3	5.0	5.1	6.5	7.1	7.4	5.5	6.4	6.0	8.7	6.1		6.7	7.4	4.9	3.9	5.9
30	3571011184	Lê Hồng	Phong	5,20	TB	5.1	9.0	4.9	2.8	5.3	3.2	6.0	5.9	00.0	4.7	6.0	6.0	7.1	0.6	5.0	6.7	5.9	5.2	4.8	5.4
31	3571011185	Trần Văn	Hôn	6,38	TBKHA	4.8	8.7	8.0	2.2		6.5	8.0	7.8	9.7	2.2	5.8	6.5	6.6	7.7	7.3	6.7	6.5	4.8	5.1	3.7
32	3571011187	Phan Văn	Lực	5,23	TB	6.5	8.0	4.9	1.9	4.7	4.3	5.5	4.1	7.1	7.7	6.5	7.0	6.2	4.9	5.4	4.3	6.7	4.2	4.9	5.9
33	3571011201	Trần Lê	Trọng	3,48	KEM	1.4		4.6	2.7	5.0	5.8	7.5	5.0	1.7	5.3	00.0		1.5	5.6	5.4			4.9	4.7	

						Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của TC)	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệm SBVL-VLXD (TC)	Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
14	3571010591	Phan Thượng	Đồng	5,38	TB	7.0	6.0	5.0	7.0	8.0	5.0	7.0	7.0	7.0
15	3571010593	Đào Quang	Bình	5,02	TB	6.0	9.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	6.0	7.0
16	3571010614	Bùi Ngọc	Hoàng	7,03	KHA	7.0	9.0	8.0	6.0	7.0	5.0	5.0	7.0	7.0
17	3571010618	Trần Văn	Đức	5,34	TB	5.0	8.0	8.0	8.0	8.0	5.0		7.0	7.0
18	3571010622	Lý Đức	Tiến	4,91	YEU	7.0	6.0	5.0	5.0	7.0	8.0	6.0	6.0	6.0
19	3571010624	Phạm Văn	Nghĩa	5,07	TB	6.0	9.0	8.0	8.0	8.0	8.0	6.0	5.0	7.0
20	3571010931	Vũ Đình	Nguyên	5,14	TB	6.0	8.0	7.0	7.0	7.0	7.0	6.0	7.0	7.0
21	3571010932	Hồ Tiến	Dũng	5,82	TB	7.0	9.0	10.0	8.0	8.0	6.0	5.0	5.0	5.0
22	3571011002	Lê Quốc	Nhật	3,36	KEM	5.0	5.0	5.0	8.0	7.0	7.0	6.0	6.0	6.0
23	3571011022	Nguyễn Văn	Trường	6,95	TBKHA	7.0	9.0	9.0	7.0	8.0	8.0	6.0	6.0	7.0
24	3571011026	Nguyễn Thanh	Phong	4,23	YEU	6.0	9.0	8.0	4.0	8.0	6.0	5.0	5.0	3.0
25	3571011054	Nguyễn Viết	Nghiêm	4,92	YEU	5.0	6.0	5.0	7.0	7.0	6.0	7.0	5.0	7.0
26	3571011133	Nguyễn Thanh	Vũ	2,46	KEM	5.0	5.0	5.0				6.0		
27	3571011153	Lê Thanh	Trường	6,95	TBKHA	7.0	9.0	8.0	7.0	8.0	5.0	7.0	5.0	7.0
28	3571011173	Nguyễn Phi	Khương	5,64	TB				7.0	8.0	8.0	6.0	7.0	6.0
29	3571011177	Nguyễn	Tiến	5,58	TB	6.0	5.0	5.0	8.0	7.0	6.0		7.0	6.0
30	3571011184	Lê Hồng	Phong	5,20	TB	7.0	9.0	8.0	8.0	8.0	8.0		7.0	4.0
31	3571011185	Trần Văn	Hôn	6,38	TBKHA	6.0	7.0	8.0	7.0	8.0	6.0	4.0	6.0	6.0
32	3571011187	Phan Văn	Lực	5,23	TB	6.0	7.0	8.0	4.0	7.0	6.0	7.0	6.0	7.0
33	3571011201	Trần Lê	Trọng	3,48	KEM	8.0	8.0	8.0						

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	An toàn lao động và Môi trường (TC)	Thiết kế Cầu (TC)	Thiết kế Đường Ô-tô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Thi công Đường Ô tô (TC)	Thiết kế Xây dựng Công (TC)	Pháp luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	2.0	4.0	4.0	1.0	4.0	2.0	2.0	2.0	3.0
34	3571011203	Võ Thế	Khương	4,48	YEU	2.2	5.7	3.2	3.5		3.0	8.0	3.6	3.4	2.4				3.9	6.0			5.8		6.3
35	3571011204	Mai Xuân	Vũ	5,40	TB	1.9	4.8	5.2	6.9	8.0	5.2	6.0	6.3	6.4	6.9				5.7	7.0			5.5	5.1	7.0
36	3571011206	Triệu Văn	Hữu	3,96	KEM	1.8	4.6	4.3	4.4	3.0	3.4	7.0	4.3	1.8	5.9				5.7	7.0			3.8	3.9	3.3
37	3571011207	Nguyễn Thế	Tài	5,18	TB	2.1	5.1	7.0	5.9	4.0	3.4	7.0	5.0	5.6	4.9				5.1	5.0			6.2	1.6	5.3
38	3571011214	Dương Ngân	Giang	6,35	TBKHA	4.8	6.2	7.7	7.7	7.0	6.8	4.0	8.1	6.1	7.2				5.8	7.0			6.2	3.0	5.6
39	3571011350	Nguyễn	Triều	5,66	TB	3.0	7.0	5.9	6.3	6.0	2.8	6.0	7.3	5.3	7.2				5.6	7.0			6.3	3.2	9.2
40	3571011613	Lưu Thanh	Phong	5,03	TB	2.8	4.2	5.2	5.3	5.0	2.5	7.0	7.9	4.4	6.8				6.3	8.0			6.3	2.1	5.1

Tổng cộng : 49 Học phần

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2013

						Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Những nguyên lý CB của CN - MLN (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Dồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Vật lý đại cương (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Máy xây dựng (TC)	Điện kỹ thuật (TC)
						2.0	4.0	4.0	3.0	2.0	5.0	4.0	3.0	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	3.0	1.0	3.0	1.0	4.0	2.0	2.0
34	3571011203	Võ Thế	Khuong	4,48	YEU	6.1	8.0	2.5	1.9	5.0	5.8	5.5	0.9	8.0	8.3	7.0	7.0	9.2	5.7	4.8	3.7	6.6	2.9	3.3	
35	3571011204	Mai Xuân	Vũ	5,40	TB	5.0	7.3	5.3	1.4		5.1	8.0	3.9	5.8	8.2	7.1	7.0	7.1	5.2	4.8	5.3	7.0	5.1	5.1	2.5
36	3571011206	Triệu Văn	Hữu	3,96	KEM	1.2	8.0	0.9	1.1	5.7	2.2	7.5	4.7	4.9	5.4	4.1	6.5	9.3	00.0		5.3	4.9	4.9	4.5	3.7
37	3571011207	Nguyễn Thế	Tài	5,18	TB	5.1	8.3	5.4	3.2		4.7	6.0	5.7	5.4	2.8	2.6	5.5	6.1	6.7	6.3	6.0	6.9	6.3	5.0	5.0
38	3571011214	Dương Ngân	Giang	6,35	TBKHA	5.8	8.3	7.9	4.3	5.0	6.3	7.5	6.2	8.8	5.6	4.7	6.0	6.9	5.6	7.2	7.7	7.1	7.3	6.0	4.0
39	3571011350	Nguyễn	Triều	5,66	TB	4.4	8.0	5.7	2.7	5.3	6.0	7.5	4.2	4.5	6.7	7.7	7.5	9.3	5.4	5.8	3.8	5.7	5.5	5.5	3.9
40	3571011613	Lưu Thanh	Phong	5,03	TB	7.5	8.0	4.9	2.6	5.0	2.8	6.5	4.8	00.0	5.4	5.0	6.5	5.7	4.8	4.2	5.5	6.9	5.2	4.6	3.2

						Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)	Thi nghiệm SBVL-VLXD (TC)	Thực tập Hàn (TC)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của Đảng)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)
						1.0	1.0	1.0	5.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
34	3571011203	Võ Thế	Khương	4,48	YEU	5.0	6.0	6.0	7.0	7.0	7.0	5.0	5.0	6.0
35	3571011204	Mai Xuân	Vũ	5,40	TB	5.0	7.0	7.0	5.0	7.0	7.0	5.0	9.0	8.0
36	3571011206	Triệu Văn	Hữu	3,96	KEM	7.0	6.0	6.0	5.0	7.0	8.0	8.0	9.0	7.0
37	3571011207	Nguyễn Thế	Tài	5,18	TB	6.0	5.0	5.0	5.0	8.0	8.0	5.0	6.0	6.0
38	3571011214	Dương Ngân	Giang	6,35	TBKHA	6.0	6.0	6.0	5.0	8.0	8.0	9.0	9.0	6.0
39	3571011350	Nguyễn	Triều	5,66	TB	7.0		6.0	8.0	7.0	7.0	8.0	9.0	7.0
40	3571011613	Lưu Thanh	Phong	5,03	TB	7.0	6.0	6.0	6.0	7.0	8.0	5.0	7.0	7.0